SAO Y
Người ký: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Email: sonla@moj.gov.vn
Cơ quan: BỘ TƯ PHÁP
Thời gian ký: 23.01.2024 16:33:54 +07:00

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH SƠN LA

Số: 24 /BC-CTHADS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày 22 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình quản lý, sử dụng và công khai tài sản năm 2023

Kính gửi: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục Thi hành án dân sự

Thực hiện Công văn số 4186/TCTHADS - KHTC ngày 07/11/2023 của Tổng cục Thi hành án dân sự, về việc báo cáo số liệu phục vụ phân bổ NSNN năm 2024. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La báo cáo một số nội dung về công tác quản lý, sử dụng tài sản như sau:

1. Việc xử lý tài sản, kiểm kê và báo cáo kiểm kê tài sản năm 2023

Căn cứ tình hình thực tế của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La năm 2023, một số tài sản tuy đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được. Do đó, năm 2023 đối với cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La có 03/13 đơn vị (*Chi cục THADS huyện huyện Thuận Châu, huyện Phù Yên và thành phố*) phát sinh thanh lý và tiêu hủy tài sản, theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ.

Kết thúc 31/12/2023 cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La có 13/13 đơn vị đã thực hiện kiểm kê, báo cáo kiểm kê thời điểm 31/12, dán nhãn kiểm kê cho từng loại tài sản và hạch toán đánh giá lại tài sản theo quy định.

2. Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023

a) Thực trạng công tác quản lý sử dụng tài sản công

Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La, thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định của nhà nước; tài sản cố định được hạch toán đầy đủ về số lượng, giá trị tài sản, được theo dõi trên hệ thống sổ sách kế toán; công tác quản lý sử dụng tài sản công được thực hiện thống nhất, có sự phân cấp rõ thẩm quyền cũng như trách nhiệm của từng công chức, người lao động.

Công tác quản lý tài sản được gắn với công tác lập, chấp hành dự toán ngân sách nhà nước, đảm bảo phối hợp với quá trình đầu tư xây dựng, sửa chữa bảo dưỡng, mua sắm, sử dụng tài sản theo tiêu chuẩn, định mức, đúng mục đích, trên tinh thần tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả; đồng thời, thực hiện công khai, kiểm kê và trích hao mòn tài sản theo quy định.

Tiếp tục quán triệt đến toàn thể công chức, người lao động trong đơn vị thực hiện đúng Quy chế chi tiêu nội bộ và Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị.

b) Đánh giá những mặt tích cực, hiệu quả, những tồn tại, sai phạm trong quản lý, sử dụng tài sản công trong kỳ báo cáo.

- Những mặt tích cực, hiệu quả đạt được:

+ Đơn vị đã sử dụng tài sản đúng mục đích, có hiệu quả, chống lãng phí; không cho thuê, cho mượn, kinh doanh tài sản nhà nước trái quy định.

+ Toàn thể công chức và người lao động luôn đề cao ý thức tự giác, quản lý và sử dụng tài sản theo công năng đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả trong sử dụng tài sản công.

+ Định kỳ, luôn thực hiện bảo dưỡng máy móc, hàng năm thực hiện kiểm kê tài sản theo đúng quy định nhằm nắm bắt được tình hình biến động cũng như quá trình sử dụng tài sản trong năm nhằm phục vụ cho công tác quản lý.

+ Đối với mua sắm luôn có kế hoạch cụ thể theo trình tự mua sắm tài sản công và được cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt.

+ Đơn vị luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về thẩm quyền, quy trình, thủ tục, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan tiết kiệm đúng mục đích.

+ Việc thanh lý tài sản được thực hiện theo quy định, những tài sản đã hết khấu hao, hao mòn nhưng vẫn sử dụng được thì đơn vị vẫn tiếp tục sử dụng không mua mới, thay mới tránh lãng phí.

- Tồn tại hạn chế: Việc theo dõi, quản lý sử dụng tài sản đã hết khấu hao, không còn giá trị sử dụng và nếu tiếp tục sử dụng không có hiệu quả của một số đơn vị, chưa thực sự quan tâm đề nghị cơ quan co thẩm quyền xem xét Quyết định cho thanh lý theo phân cấp.

c) Đánh giá tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công trong kỳ báo cáo: nội dung này trong năm không có phát sinh.

d) Kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tài sản công

Hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về công tác quản lý tài sản công để công tác quản lý tài sản công của các đơn vị được chặt chẽ, hiệu quả, chống lãng phí.

Thực hiện nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công và các Cơ sở dữ liệu về tài sản công chuyên ngành để từng bước cập nhật, quản lý đủ thông tin về các loại tài sản công theo quy định của pháp luật.

Tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công nhằm nâng cao nhận thức, trang bị đầy đủ kiến thức về pháp luật cho các cơ quan quản lý nhà nước về tài sản công, các cơ quan đơn vị trực tiếp được giao quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Báo cáo kê khai tài sản công

- Việc quản lý, sử dụng tài sản công đối với cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Sơn, các tài sản sau khi mua sắm đều được kê khai vào cơ sở dữ liệu quốc

gia về tài sản công. Chi tiết tài sản có báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản cố định tính đến ngày 31/12/2023 kèm theo.

- Trong năm có thay đổi về tài sản công do mua sắm và thanh lý tài sản. Chi tiết có biểu số 09A bảng tổng hợp tăng tài sản và biểu 09B bảng tổng hợp giảm tài sản kèm theo.

4. Kết quả công khai tài sản công

- Căn cứ dự toán ngân sách được giao các đơn vị đều công khai dự toán, số lượng, chủng loại, kế hoạch và phương thức mua sắm tài sản công và kết quả thực hiện của đơn vị mình đảm bảo đúng thời điểm công khai và công khai theo mẫu số 09a-CK/TSC ban hành kèm theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số liệu báo cáo công khai tình hình mua sắm tài sản công có biểu mẫu số 09a-CK/TSC kèm theo

- Công khai tình hình sử dụng, thanh lý, tiêu hủy:

+ Đối với tài sản là đất thuộc Trụ sở làm việc, nhà, công trình xây dựng; xe ô tô trong năm 2023 cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La không có phát sinh.

+ Đối với tài sản khác là tài sản cố định theo quy định đơn vị thực hiện công khai theo mẫu số 09b-CK/TSC, mẫu 09c-CK/TSC, mẫu số 09d-CK/TSC, ban hành kèm theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số liệu báo cáo công khai tình hình quản lý, sử dụng trụ sở làm việc có biểu mẫu số 09b-CK/TSC kèm theo.

Số liệu báo cáo công khai tình hình quản lý, sử dụng xe và tài sản cố định khác có biểu mẫu số 09c-CK/TSC kèm theo.

Số liệu báo cáo công khai tình hình xử lý tài sản công có biểu mẫu số 09d-CK/TSC kèm theo

Trên đây là một số nội dung báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và công khai tài sản năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La, gửi Vụ Kế hoạch-Tài chính, Tổng cục Thi hành án dân sự để tổng hợp báo cáo Bộ Tư pháp./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi (để b/c);
- Tổng cục THADS (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Kế toán HCSN Cục THADS tỉnh;
- Lưu VT, VP.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.SƠN LA

Lò Anh Vĩnh

BÁO CÁO TỔNG HỢP KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Kèm theo báo cáo số 24 /BC-CTHADS ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La)

				Tổng cộng	THA tỉnh Sơn La	THA Thành Phố	THA DS huyện Mai Sơn	THA huyện Yên Châu	THA huyện Mộc Châu	THA huyện Phù Yên	THA huyện Bắc Yên	THA huyện Sông Mã	THA huyện Sốp Cộp	THA Thuận Châu	THA huyện Vân Hồ	THA huyện Quỳnh Nhai	THA Huyện Mường La
Biên chế kế hoạch				71	23			9	6	8	6			7	6	6	
Số lượng đơn vị dự toán (tính cả VP Cục)				13			1										
Nhà, vật kiến trúc	Số lượng TS			20	1	2	2	2	2	1	1	1	2		1	4	1
	Nguyên giá	Tổng cộng		46.196.924.927	26.418.318.000	4.000.906.530	708.917.425	1.665.575.000	3.848.781.203	1.379.152.000	1.074.222.400	617.868.000	1.889.664.169	0	836.440.500	2.692.838.700	1.064.241.000
		Trong đó	Ngân sách	46.117.874.927	26.418.318.000	4.000.906.530	708.917.425	1.665.575.000	3.848.781.203	1.379.152.000	1.074.222.400	617.868.000	1.889.664.169		836.440.500	2.613.788.700	1.064.241.000
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, .)	79.050.000												79.050.000	
	Hao mòn			22.243.593.298	4.755.297.240	4.000.906.530	659.076.985	1.484.551.400	3.276.365.252	722.003.360	1.074.222.400	617.868.000	1.889.664.169		479.698.625	2.219.698.337	1.064.241.000
	Giá trị còn lại			23.953.331.629	21.663.020.760	-	49.840.440	181.023.600	572.415.951	657.148.640	-			-	356.741.875	473.140.363	
Ô tô pv công tác	Số lượng TS																
	Nguyên giá	Tổng cộng		-								-					
		Trong đó	Ngân sách	-													
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ..)	-													
	Hao mòn			-								-					
	Giá trị còn lại			-				0			0			0		0	0
Ô tô chuyên dùng (xe bán tải, xe 7 chỗ, xe 5-9 chỗ, xe 16 chỗ)	Số lượng TS			14	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Nguyên giá	Tổng cộng		10.227.509.239	1.604.392.739	573.600.000	717.200.000	740.474.000	717.200.000	739.250.000	739.247.400	740.473.700	740.473.700	740.474.000	717.200.000	740.323.700	717.200.000
		Trong đó	Ngân sách	10.227.509.239	1.604.392.739	573.600.000	717.200.000	740.474.000	717.200.000	739.250.000	739.247.400	740.473.700	740.473.700	740.474.000	717.200.000	740.323.700	717.200.000
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			5.828.145.925	1.310.208.024	516.412.080	430.320.000	419.700.664	334.860.680	369.772.850	369.771.552	345.686.035	345.727.172	345.727.312	382.626.200	370.309.916	287.023.440
	Giá trị còn lại			4.399.363.314	294.184.715	57.187.920	286.880.000	320.773.336	382.339.320	369.477.150	369.475.848	394.787.665	394.746.528	394.746.688	334.573.800	370.013.784	430.176.560
Xe máy	Số lượng TS			10			-		3	1	1		1	2	2		
	Nguyên giá	Tổng cộng		189.100.000		-	-	0	53.906.000	17.000.000	16.500.000	-	20.000.000	32.420.000	49.274.000		0
		Trong đó	Ngân sách	189.100.000			-		53.906.000	17.000.000	16.500.000		20.000.000	32.420.000	49.274.000		
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			189.100.000			-	0	53.906.000	17.000.000	16.500.000	-	20.000.000	32.420.000	49.274.000		0
	Giá trị còn lại			-		-	-	0	0		0		-		0		0
Photocopy	Số lượng TS			28	5	3	2	2	4		2	2	2	1	2	2	1
	Nguyên giá	Tổng cộng		1.392.285.800	248.588.600	149.188.600	99.300.000	99.220.000	199.188.600		99.500.000	99.500.000	99.500.000	49.500.000	99.800.000	99.500.000	49.500.000
		Trong đó	Ngân sách	1.392.285.800	248.588.600	149.188.600	99.300.000	99.220.000	199.188.600		99.500.000	99.500.000	99.500.000	49.500.000	99.800.000	99.500.000	49.500.000
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			1.243.296.850	248.588.600	105.645.375	86.925.000	86.817.500	155.645.375	-	87.125.000	99.500.000	87.125.000	37.125.000	99.800.000	99.500.000	49.500.000
	Giá trị còn lại			148.988.950	-	43.543.225	12.375.000	12.402.500	43.543.225		12.375.000		12.375.000	12.375.000	0	0	
Photocopy siêu tốc	Số lượng TS			3	2					1							
	Nguyên giá	Tổng cộng		391.069.800	341.569.800					49.500.000		-					
		Trong đó	Ngân sách	391.069.800	341.569.800					49.500.000							
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			245.281.410	208.156.410					37.125.000		-					
	Giá trị còn lại			145.788.390	133.413.390					12.375.000							
	Số lượng TS			96	19	6	9	7	8	7	6	6	6	6	4	6	6
		Tổng cộng		1.549.550.200	298.348.200	96.810.000	146.360.000	126.520.000	126.598.000	105.312.000	90.418.000	96.732.000	96.732.000	90.418.000	81.838.000	96.732.000	96.732.000

				Tổng cộng	THA tỉnh Sơn La	THA Thành Phố	THA DS huyện Mai Sơn	THA huyện Yên Châu	THA huyện Mộc Châu	THA huyện Phù Yên	THA huyện Bắc Yên	THA huyện Sông Mã	THA huyện Sốp Cộp	THA Thuận Châu	THA huyện Vân Hồ	THA huyện Quỳnh Nhai	THA Huyện Mường La
Biên chế kế hoạch				71	23			9	6	8	6			7	6	6	
Vi tính	Nguyên giá	Trong đó	Ngân sách	1.432.070.200	286.248.200	96.810.000	146.360.000	114.420.000	114.498.000	93.212.000	69.738.000	96.732.000	84.632.000	90.418.000	69.738.000	84.632.000	84.632.000
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	117.480.000	12.100.000			12.100.000	12.100.000	12.100.000	20.680.000		12.100.000		12.100.000	12.100.000	12.100.000
	Hao mòn			1.142.756.200	241.498.200	60.188.000	118.690.000	98.850.000	89.976.000	77.642.000	62.748.000	69.062.000	69.062.000	62.748.000	54.168.000	69.062.000	69.062.000
	Giá trị còn lại			406.794.000	56.850.000	36.622.000	27.670.000	27.670.000	36.622.000	27.670.000	27.670.000	27.670.000	27.670.000	27.670.000	27.670.000	27.670.000	27.670.000
Vi tính xách tay	Số lượng TS			34	4	2	4	2	4	2	1	4	3	3	2	2	1
	Nguyên giá		Tổng cộng	502.725.000	59.515.000	29.700.000	59.100.000	28.600.000	58.950.000	29.815.000	14.850.000	58.415.000	44.665.000	43.565.000	30.350.000	30.350.000	14.850.000
		Trong đó	Ngân sách	473.475.000	59.515.000	29.700.000	59.100.000	14.850.000	58.950.000	29.815.000	14.850.000	58.415.000	44.665.000	43.565.000	14.850.000	30.350.000	14.850.000
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	44.100.000	-			13.750.000							15.500.000		14.850.000
	Hao mòn			502.725.000	59.515.000	29.700.000	59.100.000	28.600.000	58.950.000	29.815.000	14.850.000	58.415.000	44.665.000	43.565.000	30.350.000	30.350.000	14.850.000
	Giá trị còn lại			-		-	-	0	0		0	-	-	0	0	0	0
Máy fax	Số lượng TS			-			-							-		-	
	Nguyên giá		Tổng cộng	-	-	-	-	0				-	-	-		-	0
		Trong đó	Ngân sách	-	-		-						-	-		-	
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			-	-		-	0		0		-	-	-		-	0
	Giá trị còn lại			-	-	-	-	0	0		0	-	-	0	-	0	0
Máy in A4	Số lượng TS			55	10	5	6	4	5	4	6		3	5	3	4	
	Nguyên giá		Tổng cộng	331.475.000	61.979.000	30.008.000	33.691.000	25.905.000	24.882.000	24.191.000	33.707.000	-	19.008.000	31.088.000	23.508.000	23.508.000	
		Trong đó	Ngân sách	277.164.000	61.979.000	20.492.000	33.691.000	20.889.000	19.866.000	19.175.000	19.008.000		13.992.000	31.088.000	18.492.000	18.492.000	
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	54.311.000		9.516.000		5.016.000	5.016.000	5.016.000	14.699.000		5.016.000	-	5.016.000	5.016.000	
	Hao mòn			214.836.300	51.155.000	17.996.800	26.879.800	19.093.800	20.869.200	8.984.400		-	12.196.800	24.276.800	16.686.900	16.696.800	
	Giá trị còn lại			116.638.700	10.824.000	12.011.200	6.811.200	6.811.200	4.012.800	15.206.600	33.707.000		6.811.200	6.811.200	6.821.100	6.811.200	
Máy in A3	Số lượng TS			1	1									-		-	
	Nguyên giá		Tổng cộng	19.855.000	19.855.000							-		-		-	
		Trong đó	Ngân sách	19.855.000	19.855.000									-		-	
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			19.855.000	19.855.000							-		-		-	
	Giá trị còn lại			-										0		0	
Loa pin cầm tay	Số lượng TS			12	6	1			2		1		2	-		-	
	Nguyên giá		Tổng cộng	27.250.000	15.000.000	2.000.000		0	4.750.000	0	2.750.000	-	2.750.000	-		-	0
		Trong đó	Ngân sách	27.250.000	15.000.000	2.000.000			4.750.000		2.750.000		2.750.000	-		-	
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			27.250.000	15.000.000	2.000.000		0	4.750.000	-	2.750.000	-	2.750.000	-		-	0
	Giá trị còn lại			-	-	-		0	0		0		-	0	-	0	0
Máy ghi âm	Số lượng TS			2		1	-		1					-		-	
	Nguyên giá		Tổng cộng	10.000.000		5.000.000	-	0	5.000.000			-	-	-		-	0
		Trong đó	Ngân sách	10.000.000		5.000.000	-		5.000.000				-				
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			10.000.000		5.000.000	-	0	5.000.000	0		-	-				0
	Giá trị còn lại			-		-	-	0	0			-	-	0	-	0	0
	Số lượng TS			15	3	2	2	1	1	1	1		1	1	1	1	0
	Nguyên giá		Tổng cộng	77.000.000	15.000.000	10.000.000	12.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	3.000.000	7.000.000	0
			Ngân sách	77.000.000	15.000.000	10.000.000	12.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000	3.000.000	7.000.000	0

				Tổng cộng	THA tỉnh Sơn La	THA Thành Phố	THA DS huyện Mai Sơn	THA huyện Yên Châu	THA huyện Mộc Châu	THA huyện Phù Yên	THA huyện Bắc Yên	THA huyện Sông Mã	THA huyện Sốp Cộp	THA Thuận Châu	THA huyện Vân Hồ	THA huyện Quỳnh Nhai	THA Huyện Mường La
Biên chế kế hoạch				71	23			9	6	8	6			7	6	6	
Gậy điện	n giá	Trong đó	Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			72.800.000	15.000.000	10.000.000	10.600.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	3.000.000	4.200.000	0
	Giá trị còn lại			4.200.000	-	-	1.400.000	0	0		0		-	0	0	2.800.000	0
Máy ảnh	**Số lượng TS**			2		1	-		1					-		-	
	Nguyên giá	**Tổng cộng**		14.000.000		7.000.000	-	0	7.000.000			-	-				0
		Trong đó	Ngân sách	14.000.000		7.000.000	-		7.000.000				-				
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			14.000.000		7.000.000	-	0	7.000.000	-		-	-				0
	Giá trị còn lại			-		-	-	0	0			-	-	0	-	0	0
Máy quét tài liệu	**Số lượng TS**			-													
	Nguyên giá	**Tổng cộng**		-								-		-		-	
		Trong đó	Ngân sách	-													
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			-								-					
	Giá trị còn lại			-										0		0	
Ti vi và đầu DVD	**Số lượng TS**			1					1								
	Nguyên giá	**Tổng cộng**		9.982.000	-	-			9.982.000			-					
		Trong đó	Ngân sách	9.982.000					9.982.000								
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			9.982.000					9.982.000			-					
	Giá trị còn lại			-	-	-			0								
Máy phát điện	**Số lượng TS**			14	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Nguyên giá	**Tổng cộng**		669.190.000	97.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000
		Trong đó	Ngân sách	669.190.000	97.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000	47.630.000
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-					0					-	-	-	
	Hao mòn			431.040.000	79.768.750	29.768.750	29.768.750	29.768.750	29.768.750	29.768.750	29.768.750	29.768.750	29.768.750	29.768.750	23.815.000	29.768.750	29.768.750
	Giá trị còn lại			238.150.000	17.861.250	17.861.250	17.861.250	17.861.250	17.861.250	17.861.250	17.861.250	17.861.250	17.861.250	17.861.250	23.815.000	17.861.250	17.861.250
Máy quay Camera	**Số lượng TS**			8	3				1	1	1	2					
	Nguyên giá	**Tổng cộng**		216.133.000	133.166.000	-			19.966.000	19.780.000	11.755.000	31.466.000					
		Trong đó	Ngân sách	216.133.000	133.166.000				19.966.000	19.780.000	11.755.000	31.466.000					
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-					0								
	Hao mòn			201.667.375	130.526.000				19.966.000	12.362.500	7.346.875	31.466.000					
	Giá trị còn lại			14.465.625	2.640.000	-			0	7.417.500	4.408.125						
Kệ giá để hồ sơ	**Số lượng TS**			123	42	15		7			6		22	17	3	11	
	Nguyên giá	**Tổng cộng**		398.727.500	123.500.000	85.500.000		60.185.000			17.100.000	-	23.642.500	48.450.000	9.000.000	31.350.000	
		Trong đó	Ngân sách	398.727.500	123.500.000	85.500.000		60.185.000			17.100.000		23.642.500	48.450.000	9.000.000	31.350.000	
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-													
	Hao mòn			398.727.500	123.500.000	85.500.000		60.185.000		-	17.100.000	-	23.642.500	48.450.000	9.000.000	31.350.000	
	Giá trị còn lại			-	-	-		0			0		-	0	0	0	
Phần mềm	**Số lượng TS**			11	1	1		3	1	1	1	1	1	1		-	
		Tổng cộng		108.200.000	30.000.000	5.000.000		22.950.000	9.350.000	12.950.000	5.000.000	12.950.000	5.000.000	5.000.000	-	-	
			Ngân sách	108.200.000	30.000.000	5.000.000		22.950.000	9.350.000	12.950.000	5.000.000	12.950.000	5.000.000	5.000.000			

				Tổng cộng	THA tỉnh Sơn La	THA Thành Phố	THA DS huyện Mai Sơn	THA huyện Yên Châu	THA huyện Mộc Châu	THA huyện Phù Yên	THA huyện Bắc Yên	THA huyện Sông Mã	THA huyện Sốp Cộp	THA Thuận Châu	THA huyện Vân Hồ	THA huyện Quỳnh Nhai	THA Huyện Mường La
Biên chế kế hoạch				71	23			9	6	8	6			7	6	6	
Hình quản lý tài sản	Nguyên giá	Trong đó	Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-					0								
	Hao mòn			85.610.000	12.000.000	4.000.000		22.950.000	9.350.000	10.360.000	5.000.000	12.950.000	5.000.000	4.000.000		-	
	Giá trị còn lại			22.590.000	18.000.000	1.000.000		0	0	2.590.000	0		-	1.000.000			0
Bàn ghế làm việc	Số lượng TS			83	5	5	14	9	13		4		6	5	22		
	Nguyên giá	Tổng cộng		165.711.000	34.550.000	10.650.000	13.980.000	7.800.000	25.506.000		10.600.000	-	13.350.000	16.800.000	32.475.000	-	
		Trong đó	Ngân sách	144.231.000	22.750.000	10.650.000	4.300.000	7.800.000	25.506.000		10.600.000		13.350.000	16.800.000	32.475.000		
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	21.480.000	11.800.000		9.680.000										
	Hao mòn			148.252.250	25.175.000	9.843.750	9.140.000	7.800.000	25.506.000	0	10.037.500	-	13.350.000	14.925.000	32.475.000	-	
	Giá trị còn lại			17.458.750	9.375.000	806.250	4.840.000	0	0		562.500		-	1.875.000	0	0	0
Kệ giá tài liệu	Số lượng TS			14			14										
	Nguyên giá	Tổng cộng		39.900.000	-		39.900.000					-	-				
		Trong đó	Ngân sách	39.900.000			39.900.000										
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	-	-												
	Hao mòn			39.900.000			39.900.000					-					
	Giá trị còn lại			-			-		0				-		0		
Đồ gỗ, tủ	Số lượng TS			129	24	23	4	1	15	1	11	1	13	4	24	7	1
	Nguyên giá	Tổng cộng		736.907.700	169.578.200	142.858.000	22.692.500	11.800.000	54.294.000	11.800.000	83.200.000	11.800.000	11.800.000	23.692.500	117.700.000	63.892.500	11.800.000
		Trong đó	Ngân sách	563.007.700	169.578.200	90.458.000	7.392.500		42.494.000	11.800.000	71.400.000			11.892.500	105.900.000	52.092.500	
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	173.900.000	-	52.400.000	15.300.000	11.800.000	11.800.000		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
	Hao mòn			520.388.150	103.689.200	101.969.450	20.942.500	11.800.000	54.294.000	11.800.000	49.118.000	11.800.000	11.800.000	21.817.500	76.180.000	33.377.500	11.800.000
	Giá trị còn lại			216.519.550	65.889.000	40.888.550	1.750.000	0	0	0	34.082.000		0	1.875.000	41.520.000	30.515.000	0
Tài sản khác	Số lượng TS			92	9	5	10	7	12	4	6	4	10	5	8	5	7
	Nguyên giá	Tổng cộng		80.540.442.963	33.772.815.800	13.887.152.000	3.459.878.000	915.783.163	8.364.514.000	509.251.000	1.096.199.000	579.751.000	587.071.000	2.461.069.000	101.409.000	12.718.949.000	2.086.601.000
		Trong đó	Ngân sách	80.188.689.163	33.504.603.000	13.887.152.000	3.441.351.000	893.035.163	8.364.514.000	509.251.000	1.088.401.000	579.751.000	572.401.000	2.461.069.000	81.611.000	12.718.949.000	2.086.601.000
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	351.753.800	268.212.800		18.527.000	22.748.000			7.798.000		14.670.000		19.798.000		
	Hao mòn			889.123.913	323.435.870	51.930.500	68.214.630	55.382.413	76.993.250	41.794.000	32.055.250	41.794.000	42.519.000	35.618.250	55.358.250	30.118.250	33.910.250
	Giá trị còn lại			79.651.319.050	33.449.379.930	13.835.221.500	3.391.663.370	860.400.750	8.287.520.750	467.457.000	1.064.143.750	537.957.000	544.552.000	2.425.450.750	46.050.750	12.688.830.750	2.052.690.750
Tổng cộng (25 dòng)	Số lượng TS			767	139	74	69	47	76	26	50	23	74	52	74	44	19
	Nguyên giá	Tổng cộng		143.828.789.129	63.443.806.339	19.083.003.130	5.360.648.925	3.757.442.163	13.582.497.803	2.950.631.000	3.347.678.800	2.296.585.700	3.606.286.369	3.595.106.500	2.149.624.500	16.552.073.900	4.088.554.000
		Trong đó	Ngân sách	142.986.714.329	63.151.693.539	19.021.087.130	5.317.141.925	3.692.028.163	13.553.581.803	2.933.515.000	3.292.701.800	2.284.785.700	3.562.700.369	3.583.306.500	2.085.410.500	16.444.107.900	4.064.654.000
			Nguồn khác (phí, địa phương hỗ trợ, ...)	842.074.800	292.112.800	61.916.000	43.507.000	65.414.000	28.916.000	17.116.000	54.977.000	11.800.000	43.586.000	11.800.000	64.214.000	107.966.000	23.900.000
	Hao mòn			34.478.331.171	7.722.368.294	5.037.861.235	1.559.557.665	2.330.499.527	4.238.182.507	1.373.427.860	1.783.393.327	1.318.309.785	2.602.270.391	705.441.612	1.312.431.975	2.934.431.553	1.560.155.440
	Giá trị còn lại			109.335.607.958	55.721.438.045	14.045.141.895	3.801.091.260	1.426.942.636	9.344.315.296	1.577.203.140	1.564.285.473	978.275.915	1.004.015.978	2.889.664.888	837.192.525	13.617.642.347	2.528.398.560
Ghi chú (nêu rõ tên tài sản khác)					Giá trị quyền sử dụng đất 33.000 triệu, két đặc chủng 354,603triệu, tăng âm loa dài 150 triệu; Hệ thống thiết bị truyền hình trực tuyến 268,,212 triệu	01 GTQSD đất; 03 Két sắt đặc chủng: 01 bộ hệ thống tăng âm loa đài	02 Giá trị quyền sử dụng đất 3.207.600.000đ; 01 Hệ thống tăng âm loa đài; 02 két sắt đặc chủng 117.601.000; 01 Máy đếm tiền 5.580.000đ, camera 12.947.000đ, Máy điều hoà 8.500.000đ; Bàn họp 8.500.000đ	Máy soi tiền, máy đếm tiền, Điện thoại cố định, ổ cứng, camera giám sát, giá trị quyền sử dụng đất, két sắt đặc chủng	(01 Máy đếm tiền Balion 314S 2014, 01 Máy soi tiền Argus 2014, 01 Quyền sử dụng đất 2003, 06 camera, 02 két sắt đặc chủng, 01 bộ tăng âm loa đài, máy chiếu, thiết bị ghi âm, ghi hình)	Giá trị quyền sử dụng đất 292,5 triệu	Đất khuôn viên trụ sở, Máy soi tiền, máy đếm tiền, két sắt, bàn họp, Két sắt đặc chủng	01 quyền SD đất, 02 két sắt đặc chủng, 01 bộ tăng âm lao đài, máy chiếu	Camera, két sắt, giá trị quyền sử dụng đất	2 Két sắt đặc chủng; 1 Máy soi tiền; 1 Phần mềm KT ; 1 Giá trị QSDĐ	Két bạc, Két đặc chủng, máy soi tiền, máy đếm tiền, bình nước nóng, bình lọc nước, phần mềm kế toán HCSN, phần mềm kế toán THA	Két sắt đặc chủng:58.210.000 ;Máy soi tiền 2014: 2.2180.00;Phần mềm KT Misa 2006: 12.950.000;Giá trị QSDĐ: 12.640.000.000;Máy đếm tiền 2014: 5.580.000	2022Két sắt đặc chủng 43.650.750đ; Quyền sử dụng đất 2004-1,980,000,000đ;05 tủ sắt 29.040.000đ

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số 24 /BC-CTHADS ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La)

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
I	**Đầu tư xây dựng, mua sắm**												
1	**Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp**												
2	**Xe ô tô**												
3	**Tài sản cố định khác**						**307.615.410,0**						
3.1	**Cục THADS tỉnh**						**263.324,0**						
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	13	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	157.300	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và công nghệ Hoàng Long. Địa chỉ: Số 94, đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	14	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	70.224						
-	Máy tính để bàn FPT T510	Cái	2	Máy tính để bàn FPT T510	Việt Nam	2023	29.000	Chỉ định thầu	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đỉnh Sơn. Địa chỉ: Ngã 3 Quốc lộ 6 cũ, tổ 3, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.				
-	TT tiền mua tủ đông bảo quản vật chứng đặc thù	Cái	1	Tủ cấp đông Sharp FJ-C251V-WH (năm 2023) dung tích 250 lít	Việt Nam	2023	6.800	Chỉ định thầu	Nguyễn Quang Thắng; Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La				

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3.2	**Chi cục THADS thành phố**		**14**				**151.266,0**						
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	12.100	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Tiếp nhận bàn giao theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 Cục THADS tỉnh Sơn La				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	1	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	5.016						
-	Máy in canon LBP 223dw	Cái	1	Máy in canon LBP 223dw	Trung Quốc	2023	6.500	Chỉ định	Nguyễn Viết Thanh - Tổ 6, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La				
-	Hệ thống tăng âm loa đài, thiết bị ghi âm, ghi hình năm 2023	Chiếc	1	Hệ thống tăng âm loa đài, thiết bị ghi âm, ghi hình năm 2023	Trung Quốc	2023	99.150	Chào hàng cạnh tranh	CÔNG TY CỔ PHẦN BROTHER - Số 20 Thạch Bàn, phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam				
-	Kệ giá tài liệu	Cái	10				28.500		Nhận điều chuyển từ Chi cục THADS huyện Bắc Yên sang theo QĐ số 288/QĐ-CTHADS ngày 10/10/2023 của cục THADS tỉnh Sơn La				
3.3	**Chi cục THADS huyện Mai Sơn**						**207.681.360,0**						
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	12.100	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Tiếp nhận bàn giao theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 Cục THADS tỉnh Sơn La				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	1	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	5.016						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
-	Hệ thống tăng âm loa đài, thiết bị ghi âm, ghi hình năm 2023	Chiếc	1	Hệ thống tăng âm loa đài, thiết bị ghi âm, ghi hình năm 2023	Trung Quốc	2023	99.150	Chào hàng cạnh tranh	CÔNG TY CỔ PHẦN BROTHER - Số 20 Thạch Bàn, phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam				
-	Giá trị quyền sử dụng đất	Cái	1	Giá trị quyền sử dụng đất từ nhà văn hoá TK 8 giao			1.947.600	Cập nhật giá trị theo yêu cầu của Cục THADS tỉnh tại CV 280/CTHADS-VP	Cục THADS tỉnh Sơn La				
3.4	**Chi cục THADS huyện Yên Châu**						**17.116,0**						
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	12.100	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Tiếp nhận bàn giao theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 Cục THADS tỉnh Sơn La				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	1	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	5.016						
3.5	**Chi cục THADS huyện Mộc Châu**						**116.266,0**						
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	12.100	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Tiếp nhận bàn giao theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 Cục THADS tỉnh Sơn La				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	1	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	5.016						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
-	Hệ thống tăng âm loa đài, thiết bị ghi âm, ghi hình năm 2023	Chiếc	1	Hệ thống tăng âm loa đài, thiết bị ghi âm, ghi hình năm 2023	Trung Quốc	2023	99.150	Chào hàng cạnh tranh	CÔNG TY CỔ PHẦN BROTHER - Số 20 Thạch Bàn, phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam				
3.6	**Chi cục THADS huyện Phù Yên**						**116.266,0**						
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	12.100	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Tiếp nhận bàn giao theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 Cục THADS tỉnh Sơn La				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	1	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	5.016						
-	Hệ thống tăng âm loa đài, thiết bị ghi âm, ghi hình năm 2023	Chiếc	1	Hệ thống tăng âm loa đài, thiết bị ghi âm, ghi hình năm 2023	Trung Quốc	2023	99.150	Chào hàng cạnh tranh	CÔNG TY CỔ PHẦN BROTHER - Số 20 Thạch Bàn, phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam				
3.7	**Chi cục THADS huyện Bắc Yên**						**17.116,0**						
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	12.100	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Tiếp nhận bàn giao theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 Cục THADS tỉnh Sơn La				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	1	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	5.016						
3.8	**Chi cục THADS huyện Sông Mã**						**99.167.116,0**						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	12.100	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Tiếp nhận bàn giao theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 Cục THADS tỉnh Sơn La				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	1	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	5.016						
-	Bộ máy chiếu, tăng âm, loa đài	Bộ	1		Trung quốc		99.150.000	Đơn vị tự mua	Công ty Brothe	0	0	0	
3.9	**Chi cục THADS huyện Sốp Cộp**						**17.116,0**						
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	12.100	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Tiếp nhận bàn giao theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 Cục THADS tỉnh Sơn La				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	1	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	5.016						
3.10	**Chi cục THADS huyện Vân Hồ**						**17.116,0**						
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	12.100	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Tiếp nhận bàn giao theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 Cục THADS tỉnh Sơn La				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	1	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	5.016						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3.11	**Chi cục THADS huyện Thuận Châu**						**17.116,0**						
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	12.100	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Tiếp nhận bàn giao theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 Cục THADS tỉnh Sơn La				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	1	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	5.016						
3.12	**Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai**						**17.116,0**						
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	12.100	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Tiếp nhận bàn giao theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 Cục THADS tỉnh Sơn La				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	1	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	5.016						
3.13	**Chi cục THADS huyện Mường La**						**17.116,0**						
-	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Cái	1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	Việt Nam	2023	12.100	Mua sắm tập trung tại Cục THADS tỉnh (chào hàng cạnh tranh qua mạng)	Tiếp nhận bàn giao theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 Cục THADS tỉnh Sơn La				
-	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Cái	1	Máy in HP laser Jet M221D-2023	Việt Nam	2023	5.016						
II	**Tài sản giao mới**						**2.192.858,0**						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	**Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp**						**245.258,0**						
1.1	Chi cục THADS huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La												
-	Nhà văn hóa tiểu khu bàn giao làm kho tạm (*phát hiện từ năm trước chưa hạch toán*)	Cái	1	Nhà kho tiếp nhận từ nhà văn hóa TK 8			245.258	Cập nhật tài sản tiếp nhận từ nhà Văn Hóa TK 8	Tiểu khu 8, Thị trấn Hát Lót, Mai Sơn, Sơn La				
	...												
2	**Xe ô tô**						0						
	...												
3	**Tài sản cố định khác**						**1.947.600**						
1.1	Chi cục THADS huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La												
-	Giá trị sử dụng đất 2032	m2	541	Giá trị sử dụng đất			1.947.600	Nhận bàn giao từ nhà Văn Hóa TK 8	Thị Trấn Hát Lót huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La				
III	**Tài sản đi thuê**												
IV	**Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)**												
	...												

BIỂU SỐ 09A

BẢNG TỔNG HỢP TĂNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số 24/BC-CTHADS ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số tiền	Nhà, vật kiến trúc		Vi tính		Máy in A4		Kệ giá để hồ sơ		Hệ thống tăng âm loa đài...		Đồ gỗ, tủ		Tài sản khác		Ghi chú (nêu rõ tên tài sản khác)
			SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	
1	Vân phòng Cục THADS tỉnh	263.324,0			15	186.300	14	70.224					1	6.800			
2	Chi Cục THADS thành phố	151.266			1	12.100	2	11.516	10	28.500	1	99.150					
3	Chi Cục THADS Mai Sơn	2.309.151	1	245.285	1	12.100	1	5.016			1	99.150			1	1.947.600	Giá trị quyền sử dụng đất
4	Chi Cục THADS Yên Châu	17.116			1	12.100	1	5.016									
5	Chi Cục THADS Mộc Châu	116.266			1	12.100	1	5.016			1	99.150					
6	Chi Cục THADS Phù Yên	116.266			1	12.100	1	5.016			1	99.150					
7	Chi Cục THADS Bắc Yên	17.116			1	12.100	1	5.016									
8	Chi Cục THADS Sông Mã	17.116			1	12.100	1	5.016									
9	Chi Cục THADS Sốp Cộp	17.116			1	12.100	1	5.016									
10	Chi Cục THADS Thuận Châu	17.116			1	12.100	1	5.016									
11	Chi Cục THADS Vân Hồ	17.116			1	12.100	1	5.016									
12	Chi Cục THADS Quỳnh Nhai	17.116			1	12.100	1	5.016									
13	Chi Cục THADS Mường La	17.116			1	12.100	1	5.016									
	Cộng	**3.093.201**	**1**	**245.285**	**27**	**331.500**	**27**	**136.916**	**10**	**28.500**	**4**	**396.600**	**1**	**6.800**	**1**	**1.947.600**	

BIỂU SỐ 09B

BẢNG TỔNG HỢP GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số 24/BC-CTHADS ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Nghìn đồng

Tên đơn vị	Tổng số tiền	Xe máy		Máy đếm tiền		Photocopy		Vi tính để bàn		Vi tính xách tay		Máy in		Máy điều hòa		Giá sắt		Tủ sắt		Máy soi tiền		Camera giám sát		Máy ghi âm		Phần mềm quản kế		Tủ gỗ, tủ lãnh đạo		Gậy điện		Máy ảnh		Ti vi và đầu DVD		Đất		Nhà		Bàn ghế làm việc	
		SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền
Cục THADS tỉnh	205.392,0							12	145.200			12	60.192																										
Chi cục THADS thành phố	49.939,0	2	33.095															5	14.844									1	2.000										
Chi cục THADS-Mai Sơn	-																																						
Chi cục THADS-Yên Châu	-																																						
Chi cục THADS-Mộc Châu	-																																						
Chi cục THADS-Phù Yên	83.550,0					1	49.800	1	15.500	1	13.750	1	4.500																										
Chi cục THADS-Bắc Yên	28.500,0															10	28.500																						
Chi cục THADS-Sông Mã	112.640,0											4	24.358			18	51.300	1	3.200					1	5.000					1	7.000	1	7.000	1	9.982					4	11.800
Chi cục THADS-Sốp Cộp	-																																						
Chi cục THADS-Thuận Châu	-																																			1	819.000	2	712.422		
Chi cục THADS-Vân Hồ	-																																						
CC Quỳnh Nhai	-																																						
Chi cục THADS-Mường La	104.590,0			1	5.580							2	13.992	1	8.000	17	48.450			1	2.218	1	9.000			1	9.350	2	8.000										
Cộng	**584.611,0**	**2**	**33.095**	**1**	**5.580**	**1**	**49.800**	**13**	**160.700**	**1**	**13.750**	**19**	**103.042**	**1**	**8.000**	**45**	**128.250**	**6**	**18.044**	**1**	**2.218**	**1**	**9.000**	**1**	**5.000**	**1**	**9.350**	**3**	**10.000**	**1**	**7.000**	**1**	**7.000**	**1**	**9.982**	**1**	**819.000**	**2**	**712.422**	**4**	**11.800**

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số 24 /BC-CTHADS ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m^2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m^2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m^2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m^2)							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Cục THADS tỉnh	2.500	33.000.000	1.718					782	2014	1.718	26.418.318	21.663.020,0	1.718							
2	Chi cục THADS thành phố																				
	Nhà 1									*1999*	*151*	*369.372*	-								
	Nhà 2	*1.035*	*13.668.600*	*570*					*465*	*2008*	*570*	*3.631.535*	-	*570*							
3	Chi cục THADS huyện Mai Sơn																				
	Nhà 1	*300*	*1.260.000*	*96*				*204*	*204*	*1999*	*96*	*463.632*	*49.841*	*96*							
	Nhà 2	*541*	*1.947.600*								*87,6*	*245.285*	-	*87,6*							
4	Chi cục THADS huyện Yên Châu	495	772.200	280					215	2003	280	1.665.575	181.024	280							
5	Chi cục THADS huyện Mộc Châu																				
	Nhà 1	*725*	*8.120.000*	*210*					*128*	*2003*	*210*	*1.075.448*	*0*	*210*							
	Nhà 2			*387*						*2012*	*387*	*2.773.333*	*572.416*	*387*							
6	Chi cục THADS huyện Phù Yên	450	292.500	251				199	199	2003	251	1.379.152	657.148,64	251							
7	Chi cục THADS huyện Bắc yên	*306,0*	1.014.300	251					55	2003	251	1.074.222	0	251							
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	300	363.000	222				78	78	2003	222	617.868	-	222							
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp																				
	Nhà 1	*1.000*	*460.000*	*300*				632	*632*	*2008*	*300*	*1.785.519*	-	*300*							
	Nhà 2			*68*						*2005*	*68*	*104.145*	*0*	*68*							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m^2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m^2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m^2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m^2)							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	*3.115*	*2.336.250*	*224*																	
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai																				
	Nhà 1: Nhà làm việc	*3.160*	*12.640.000*	*290*					*2.870*	*2009*	*290*	*1.827.460*	*264.616,2*	*290*							
	Kho tạm 1											*79.050*	*39.525,00*								
	Kho tạm 2											*259.999*	*168.999,16*								
12	Chi cục THADS huyện Mường La	495	1.980.000	251				244	244	2005	251	1.064.241	0	251							
13	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	5.800		142,6				5.657	5.657	2014	142,6	836.440,5	412.532,5	142,6							Diện tích nhà tạm, đất tạm giao
	Tổng cộng:	**20.222**	**77.854.450**	**5.261**	-	-	-	**7.014**	**11.529**	**30.088**	**5.275**	**45.670.595**	**24.009.122**	**5.124**	-	-	-	-	-	-	

Mẫu số 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC
NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số 24 /BC-CTHADS ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	Tổng cộng			**94.622.640**	**94.001.632**	**610.958**	**75.831.550,45**							
I	**Xe ô tô**		**14**	**10.227.509**	**10.227.509**	**-**	**4.496.588,84**							
1	TOYOTA - 26A 00108	Cục THADS tỉnh	1	1.164.998	1.164.998		175.626,00	x						
2	Pink up bán tải -26B 1102	Cục THADS tỉnh	1	439.395	439.395		118.558,00		x					
3	Mítsubishi bán tải - 26A 00025	Chi cục THADS thành phố	1	573.600	573.600		57.188,00		x					
4	Mítsubishi bán tải - 26A 00206	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	1	717.200	717.200		286.880,00		x					
5	Mítsubishi bán tải - 26A 00316	Chi cục THADS huyện Yên Châu	1	740.474	740.474		320.773,34		x					
6	Mítsubishi bán tải - 26A 00373	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	1	717.200	717.200		382.339,32		x					
7	Mítsubishi bán tải - 26A 00310	Chi cục THADS huyện Phù Yên	1	739.250	739.250		369.477,15		x					
8	Mítsubishi bán tải - 26A 00337	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	1	739.247	739.247		369.475,85		x					
9	Mítsubishi bán tải - 26A 00312	Chi cục THADS huyện Sông Mã	1	740.474	740.474		394.787,665		x					
10	Mítsubishi bán tải - 26A 00383	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	1	740.474	740.474		444.136,00		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
11	Mítsubishi bán tải - 26A 00323	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	1	717.200	717.200		382.411,04		x					
12	Mítsubishi bán tải - 26A 00333	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	1	740.474	740.474		394.746,688		x					
13	Mítsubishi bán tải - 26A 00321	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	1	740.324	740.324		370.013,78		x					
14	Mítsubishi bán tải - 26A 00195	Chi cục THADS huyện Mường La	1	717.200	717.200		430.176,00		x					
II	**Tài sản cố định khác**			**84.395.131**	**83.774.123**	**610.958**	**71.334.961,61**							
1		**Cục THADS tỉnh**		**61.839.413,60**	**61.526.901,8**	**312.511,80**	**55.427.253,33**							
1.1	Bàn ghế phòng tiếp dân 2016 - Nguyệt (NSĐP)		1	11.800,00		11.800,00	-		x					
1.2	Bàn làm việc gỗ CN MDF sơn phủ PU phòng làm việc Cục trưởng		1	5.000,00	5.000,00		3.125,00		x					
1.3	Bàn làm việc lãnh đạo Lường Yên		1	4.250,00	4.250,00		-		x					
1.4	Bộ bàn ghế gỗ Đài Loan tiếp khách phòng Cục trưởng		1	10.000,00	10.000,00		6.250,00		x					
1.5	Dùi cui điện (Công cụ hỗ trợ) 2013 - 3 chiếc		1	15.000,00	15.000,00		-		x					
1.6	Ghế xoay lãnh đạo 2016 Lường Yên		1	3.500,00	3.500,00		-		x					
1.7	Giá trị quyền sử dụng đất 2014 2500m2		1	33.000.000,00	##########		33.000.000,00		x					
1.8	Hệ thống Camera giám sát, báo động (Tổng cục cấp Nguồn ĐHP)		1	100.000,00	100.000,00		-		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1.9	Hệ thống tăng âm loa đài, máy chiếu, thiết bị ghi âm, ghi hình phục vụ công tác THA năm 2022		1	150.000,00	150.000,00		90.000,00		x					
1.10	Hệ thống Thiết bị truyền hình trực tuyến NSĐP cấp năm 2022		1	268.212,80		268.212,80	160.927,68		x					
1.11	Kệ giá để hồ sơ Sốp Cộp điều chuyển năm 2020 10 chiếc		1	28.500,00	28.500,00		-		x					
1.12	Kệ giá để tài liệu Hoà Phát 2013 - Kho Lưu trữ - 32 chiếc		1	95.000,00	95.000,00		-		x					
1.13	Két sắt đặc chủng (Nguồn ĐHP cấp năm 2019)		1	60.000,00	60.000,00		22.500,00		x					
1.14	Két sắt đặc chủng (Nguồn ĐHP cấp năm 2019)		1	60.000,00	60.000,00		22.500,00		x					
1.15	Két sắt đặc chủng (Nguồn ĐHP cấp năm 2019)		1	60.000,00	60.000,00		22.500,00		x					
1.16	Két sắt đặc chủng, kích thước 1650 x 1000x 1000 mm - Tổng cục cấp kinh phí năm 2021		1	58.201,00	58.201,00		43.650,75		x					
1.17	Két sắt đặc chủng, kích thước 1650 x 1000x 1000 mm - Tổng cục cấp kinh phí năm 2021		1	58.201,00	58.201,00		43.650,75		x					
1.18	Két sắt đặc chủng, kích thước 1650 x 1000x 1000 mm - Tổng cục cấp kinh phí năm 2021		1	58.201,00	58.201,00		43.650,75		x					
1.19	Loa pin cầm tay TOA 1215 2014 - 6 chiếc		1	15.000,00	15.000,00		-		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1.20	Máy in A3 laser HP pro M706N - B6S02A 01 chiếc - Kho VP (Hỏng không sử dụng được)		1	19.855,00	19.855,00		-		x					
1.21	Máy in A4 2 mặt HP LaserJet M211d - NSĐP 2023 - Nguyễn Thị Bích Trang		1	5.016,00		5.016,00	4.012,80		x					
1.22	Máy in A4 2 mặt HP LaserJet M211d - NSĐP 2023 - Nguyễn Thị Nhung (phục vụ công tác BMNN)		1	5.016,00		5.016,00	4.012,80		x					
1.23	Máy in A4 Brother DCP-B7535DW cấp năm 2020 - Nguyễn Thị Kim Chi (Phòng TCCB)		1	6.996,00	6.996,00		1.399,20		x					
1.24	Máy in A4 Brother DCP-B7535DW cấp năm 2020 - Nguyễn Thị Minh Hậu		1	6.996,00	6.996,00		1.399,20		x					
1.25	Máy in A4 Canon D220 2016 (NSĐP) - Phạm Thị Thúy Vân		1	5.183,50		5.183,50	-		x					
1.26	Máy in A4 Canon D220 2016 (NSĐP) - Quàng Thị Nguyệt		1	5.183,50		5.183,50	-		x					
1.27	Máy in A4 HP laser jet pro M203 dn,1Y WTY_G3Q46A - 2018 - Lò Anh Vĩnh		1	6.897,00	6.897,00		-		x					
1.28	Máy in A4 HP laser jet pro M203 dn,1Y WTY_G3Q46A - 2018 - Lưu Kho VP (Hỏng không sử dụng được)		1	6.897,00	6.897,00		-		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1.29	Máy in A4 HP laser jet pro M203 dn,1Y WTY_G3Q46A - 2018 - Lưu kho VP (hỏng không sử dụng được)		1	6.897,00	6.897,00		-		x					
1.30	Máy in A4 HP laser jet pro M203 dn,1Y WTY_G3Q46A - 2018 - Lưu kho VP (Hỏng không sử dụng được)		1	6.897,00	6.897,00		-		x					
1.31	Máy phát điện Kama KGE 12E.2013		1	50.000,00	50.000,00		-		x					
1.32	Máy phát điện TSURUMI Nhật Bản Model TP62 -7500H, công suất 5,8/6,6 KVA		1	47.630,00	47.630,00		17.861,25		x					
1.33	Máy photo Fuji Xerox - DocuCentre-V2060 CPS - 2018- Phòng Nghiệp vụ dùng chung		1	49.720,00	49.720,00		-		x					
1.34	Máy photo Fuji Xerox - DocuCentre-V2060 CPS -2019 - Nguyễn Thị Nhung - Văn thư		1	49.968,60	49.968,60		-		x					
1.35	Máy photocopy Fuji Xerox DocuCentre - V 2060 CPS (Đợt 2 năm 2018 - Sùng A Phía quản lý)		1	49.500,00	49.500,00		-		x					
1.36	Máy Photocopy Kyocera 2015 - Phòng Kiểm tra quản lý		1	49.800,00	49.800,00		-		x					
1.37	Máy Photocopy Kyocera FS 6525 MFP 2014 - Kế toán nghiệp vụ quản lý		1	49.600,00	49.600,00		-		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1.38	Máy Photocopy siêu tốc 2016 - Lưu kho VP (Hỏng không sử dụng được)		1	99.000,00	99.000,00		-		x					
1.39	Máy photocopy siêu tốc Fuji DocuCentre-V 7080 CP năm 2021 - Văn thư quản lý		1	242.569,80	242.569,80		133.413,39		x					
1.40	Máy quay SONY (Tổng cục cấp bằng hiện vật- Kho Phía)		1	19.966,00	19.966,00		-		x					
1.41	Máy vi tính để bàn 2020 DELL 3070 - Lò Ngoan + Nguyễn Ngọc + Nguyễn Thị Kim Chi		1	44.850,00	44.850,00		8.970,00		x					
1.42	Máy vi tính để bàn chuyên dùng năm 2022, Dell OptiPlex 5000 SFF(Đỗ Duy Khánh - Phòng Nghiệp vụ quản lý)		1	25.000,00	25.000,00		15.000,00		x					
1.43	Máy vi tính để bàn DELL OPTIPLEC 3060 SFFXCTO - Cà Thị Phượng		1	14.894,00	14.894,00		-		x					
1.44	Máy vi tính để bàn DELL OPTIPLEC 3060 SFFXCTO - Lê Hà Quốc Khánh		1	14.894,00	14.894,00		-		x					
1.45	Máy vi tính để bàn DELL OPTIPLEC 3060 SFFXCTO - Lê Thị Mai		1	14.894,00	14.894,00		-		x					
1.46	Máy vi tính để bàn DELL OPTIPLEC 3060 SFFXCTO - Lường Quang Yên		1	14.894,00	14.894,00		-		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1.47	Máy vi tính để bàn DELL OPTIPLEC 3060 SFFXCTO - Nguyễn Hải Yến		1	14.894,00	14.894,00		-		x					
1.48	Máy vi tính để bàn DELL OPTIPLEC 3060 SFFXCTO - Nguyễn Ngọc Hải		1	14.894,00	14.894,00		-		x					
1.49	Máy vi tính để bàn DELL OPTIPLEC 3060 SFFXCTO - Nguyễn Thị Nhung		1	14.894,00	14.894,00		-		x					
1.50	Máy vi tính để bàn DELL OPTIPLEC 3060 SFFXCTO - Nguyễn Thị Phương Lan		1	14.894,00	14.894,00		-		x					
1.51	Máy vi tính để bàn DELL OPTIPLEC 3060 SFFXCTO - Phạm Thu Huyền		1	14.894,00	14.894,00		-		x					
1.52	Máy vi tính để bàn DELL OPTIPLEC 3060 SFFXCTO - Quàng Thị Nguyệt		1	14.894,00	14.894,00		-		x					
1.53	Máy vi tính để bàn DELL OPTIPLEC 3060 SFFXCTO - Vương Nguyệt Nga		1	14.894,00	14.894,00		-		x					
1.54	Máy vi tính để bàn FPT 2016 - Phạm Thị Thúy Vân		1	8.580,00	8.580,00		-		x					
1.55	Máy vi tính để bàn FPT T510		1	14.500,00	14.500,00		11.600,00		x					
1.56	Máy vi tính để bàn FPT T510		1	14.500,00	14.500,00		11.600,00		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1.57	Máy vi tính để bàn MCC - 1582D40M22HL - NSĐP 2023 - Văn phòng Cục (Sử dụng Bí mật nhà nước)		1	12.100,00		12.100,00	9.680,00		x					
1.58	Máy vi tính điều khiển trực tuyến Dell - 2016 HT tầng 5		1	14.984,20	14.984,20		-		x					
1.59	Máy vi tính xách tay Asus X542UA-GO1151T - 2018 Lò Anh Vĩnh		1	14.850,00	14.850,00		-		x					
1.60	Máy vi tính xách tay Asus X542UA-GO1151T - 2018 Nguyễn Thị Bích Trang		1	14.850,00	14.850,00		-		x					
1.61	Máy vi tính xách tay Asus X542UA-GO1151T- 2018 Nguyễn Thị Minh Hậu		1	14.850,00	14.850,00		-		x					
1.62	Máy vi tính xách tay năm 2017 (TW cấp) - Nguyễn Thị Kim Chi		1	14.965,00	14.965,00		-		x					
1.63	Nhà làm việc 5 tầng và Cụm kho vật chứng		1	26.418.318,00	############		21.663.020,76		x					
1.64	Phần mềm tổng hợp quyết toán ngân sách Lekima 2022		1	30.000,00	30.000,00		18.000,00		x					
1.65	Tủ cấp đông Sharp FJ-C251V-WH (năm 2023) dung tích 250 lít		1	6.800,00	6.800,00		5.440,00		x					
1.66	Tủ đựng vật chứng đặc biệt		1	13.700,00	13.700,00		3.425,00		x					
1.67	Tủ sắt 2017 TW Kho lưu trữ tài liệu kế toán tầng 5 - 3 chiếc		1	11.076,90	11.076,90		-		x					
1.68	Tủ sắt Hòa Phát 2017 - Phạm Thu Huyền		1	3.692,30	3.692,30		-		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1.69	Tủ sắt Hòa Phát 2017 Đỗ Duy Khánh		1	3.692,30	3.692,30		-		x					
1.70	Tủ sắt Hòa Phát 2017 Nguyệt		1	3.692,40	3.692,40		-		x					
1.71	Tủ sắt Hòa Phát 2017 Trang		1	3.692,30	3.692,30		-		x					
1.72	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ, bảo quản tang vật 2022 - Đỗ Duy Khánh		1	9.504,00	9.504,00		7.128,00		x					
1.73	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ, bảo quản tang vật 2022 - Lò Anh Vĩnh		1	9.504,00	9.504,00		7.128,00		x					
1.74	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ, bảo quản tang vật 2022 - Lò Văn Ngoan		1	9.504,00	9.504,00		7.128,00		x					
1.75	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ, bảo quản tang vật 2022 - Lường Quang Yên		1	9.504,00	9.504,00		7.128,00		x					
1.76	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ, bảo quản tang vật 2022 - Nguyễn Thị Kim Chi		1	9.504,00	9.504,00		7.128,00		x					
1.77	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ, bảo quản tang vật 2022 - Nguyễn Thị Ngọc		1	9.504,00	9.504,00		7.128,00		x					
1.78	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ, bảo quản tang vật 2022 - Sùng A Phía		1	9.504,00	9.504,00		7.128,00		x					
1.79	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ, bảo quản tang vật 2022 - Sùng A Phía		1	9.504,00	9.504,00		7.128,00		x					
1.80	Tủ sắt lưu trữ tài liệu 2015 Kho Lưu hồ sơ THA - 5 chiếc		1	39.000,00	39.000,00		-		x					
1.81	Tủ tài liệu phòng Phó cục trưởng 2016 Yên		1	8.200,00	8.200,00		-		x					
1.82	Webcam truyền hình trực tuyến 2020		1	13.200,00	13.200,00		2.640,00		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
2		**Chi cục THADS thành phố Sơn La**		**839.897**	**839.897**	**-**	**320.357**							
2.1	Máy photocopy Fuji Xerox DocuCetre - V2060 CPS		1	49.969	49.969		18.739		x					
2.2	Máy Photocopy Fuji Xerox DocuCetre-V2060 CSP năm 2018		1	49.500	49.500		12.375		x					
2.3	Máy photocopy Fuji Xerx DocuCentre-V2060 CPS năm 2018		1	49.720	49.720		12.430		x					
2.4	Máy tính để bàn chuyên dùng Dell OptiPlex 5000 SFF năm 2022 (Phòng Đ/c Đào Phương sử dụng)		1	25.000	25.000		15.000		x					
2.5	Máy vi tinh để bàn Dell 3070 năm 2020		1	14.905	14.905		2.981		x					
2.6	Máy vi tinh để bàn Dell 3070 năm 2020		1	14.905	14.905		2.981		x					
2.7	Máy vi tinh để bàn DELL năm 2020		1	14.950	14.950		2.990		x					
2.8	Máy vi tinh để bàn DELL năm 2020		1	14.950	14.950		2.990		x					
2.9	Máy vi tính để bàn MCC cấp năm 2023		1	12.100	12.100		9.680		x					
2.10	Máy tính xách tay năm 2018		1	14.850	14.850		-		x					
2.11	Máy tính xách tay năm 2018		1	14.850	14.850		-		x					
2.12	máy in Canon 3300 năm 2015		1	4.500	4.500		-		x					
2.13	Máy in vi tính Brother. DCP-B7535DW		1	6.996	6.996		1.400		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
2.14	Máy in vi tính Brother. DCP-B7535DW		1	6.996	6.996		1.400		x					
2.15	Máy incanon LBP223dw		1	6.500	6.500		5.200		x					
2.16	Máy HP Laser Jet		1	5.016	5.016		4.013		x					
2.17	Gậy diện nam 2013		1	5.000	5.000		0		x					
2.18	Gạy dien năm 2013		1	5.000	5.000		0		x					
2.19	Loa pin cầm tay ToA ER-1215S năm 2018		1	2.000	2.000		0		x					
2.20	Máy phát điện TSURUMI năm 2019		1	47.630	47.630		19.861		x					
2.21	Két sắt năm 2007		1	3.000	3.000		-		x					
2.22	Két sắt đặc chủng		2	116.402	116.402		87.302		x					
2.23	Máy ảnh Sony H400 năm 2018		1	7.000	7.000		-		x					
2.24	Máy ghi âm Sony ICD-TX800 năm 2018		1	5.000	5.000		-		x					
2.25	Bàn họp hội trường năm 2014		1	40.600	40.600		-		x					
2.26	Bàn làm việc hòa phát 1,6 năm 2017		1	1.900	1.900		238		x					
2.27	Bàn làm việc hòa phát 1,6 năm 2017		1	1.900	1.900		238		x					
2.28	Bàn làm việc hòa phát 1,6 năm 2017		1	1.900	1.900		238		x					
2.29	Bàn làm việc lãnh đạo		1	4.200	4.200		-		x					
2.30	Ghế xoay nhân viên SG550 năm 2017		1	750	750		94		x					
2.31	Bàn ghế tiền khách năm 2016		1	11.800	11.800		-		x					
2.32	Bàn ghế tiếp khách 2015		1	10.000	10.000		-		x					
2.33	Phần mềm nâng cấp KTHCSN năm 2017		1	5.000	5.000		-		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
2.34	Giá sắt để hồ sơ lưu trữ tài liệu năm 2014		15	57.000	57.000		-		x					
2.35	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ thi hành án, bảo quản tang vật		2	19.008	19.008		11.405		x					
2.36	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ thi hành án, bảo quản tang vật		5	48.400	48.400		29.040		x					
2.37	Tủ sắt tài đựng tài liệu năm 2018		2	8.000	8.000		-		x					
2.38	Tủ sắt 2 cánh đựng tài liệu năm 2017		1	3.550	3.550		444		x					
2.39	Tủ sắt đựng tài liệu CAT09K2T hai cánh năm 2015		10	30.000	30.000				x					
2.40	Bộ hệ thống tăng âm loa đài năm 2023		1	99.150	99.150		79.320		x					
3		**Chi cục THADS huyện Mai Sơn**		**1.438.249**	**1.394.742**	**43.507**	**309.014**							
3.1	Máy in brother DCP-B7535DW		2	13.992	13.992		2.799		x					
3.2	Máy in canon LBP 3300		1	4.500	4.500		-		x					
3.3	Máy in canon MF221D		1	5.183	5.183		-		x					
3.4	Máy in Laser P265dw		1	5.000	5.000		-		x					
3.5	Máy in HP Laser M221d-2023		1	5.016	5.016		4.013		x					
3.6	Máy phát điện		1	47.630	47.630		17.861		x					
3.7	Máy photocoppy fuji xerox docucentre- V2060 CPS		1	49.500	49.500		12.375		x					
3.8	Máy photocoppy Kyocera FS-6525 MFB		1	49.800	49.800		-		x					
3.9	Bộ MVT để bàn DELLO		1	14.950	14.950		2.990		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
3.10	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023		1	12.100	12.100		9.680		x					
3.11	Máy vi tính để bàn Dell optiplex 5000 Small Form Factor		1	25.000	25.000		15.000		x					
3.12	Máy tính xách tay		1	14.850	14.850		-		x					
3.13	Bộ MVT để bàn DELL 3060 SFF		5	74.470	74.470		-		x					
3.14	Bộ MVT để bàn FPT Elead S889SL		1	19.840	19.840		-		x					
3.15	Máy tính xách tay		1	13.750	13.750		-		x					
3.16	Máy tính xách tay		1	15.000	15.000		-		x					
3.17	Máy tính xách tay		1	15.500	15.500		-		x					
3.18	Điều hòa 2021		1	8.500	8.500		5.313		x					
3.19	Tủ sắt 4 ngăn khóa HP		1	3.500		3.500	1.750		x					
3.20	Tủ sắt đựng tài liệu 6 ngăn XH		1	3.700	3.700		-		x					
3.21	Tủ sắt sơn tĩnh điện 2 khoang		1	3.693	3.693		-		x					
3.22	Dùi cui điện titan M-33		1	5.000	5.000		-		x					
3.23	Dùi cui điện titan- KXS		1	7.000	7.000		1.400		x					
3.24	Camera an ninh		1	12.947		12.947	4.856		x					
3.25	Máy đếm tiền balion		1	5.580		5.580	-		x					
3.26	Bàn làm việc HP.2015		1	1.700	1.700		-		x					
3.27	Bàn làm việc ATL12 HP.2020		1	1.800		1.800	900		x					
3.28	Bàn làm việc ATL14 HP.2020		1	2.000		2.000	1.900		x					
3.29	Ghế dãy phòng chờ HP.2020		2	2.400		2.400	1.500		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
3.30	Ghế gấp HP.2015		1	500	500		-		x					
3.31	Ghế gấp HP.2020		6	2.880		2.880	1.440		x					
3.32	Ghế xoay NV HP.2020		1	600		600	300		x					
3.33	Ghế xoay NV ni HP.2015		1	2.100	2.100		-		x					
3.34	Ghế dãy phòng chờ HP1.2020		1	1.200	1.200		600		x					
3.35	Ghế dãy phòng chờ HP2.2020		1	1.200	1.200		600		x					
3.36	Két sắt đặc chủng		1	58.201	58.201		43.651		x					
3.37	Két sắt đặc chủng 2-2022		1	59.400	59.400		44.550		x					
3.38	Hệ thống tăng âm loa đài, thiết bị ghi âm ghi hình		1	99.150	99.150		79.320		x					
3.39	Bàn họp cơ quan		1	8.500	8.500		6.375		x					
3.40	Sa lông gỗ.2016		1	11.800		11.800	-		x					
3.41	Giá thép đa năng		14	39.900	39.900		-		x					
3.42	Nhà làm việc		1	463.632	463.632		49.841		x					
3.43	Nhà kho vật chứng và các công trình phụ trợ		1	245.285	245.285		-		x					
4		**Chi cục THADS huyện Yên Châu**		**562.077**	**513.779**	**48.298**	**189.266**							
4.1	Máy phô tô copy Fuji Xerox V2060 (mua năm 2018)		1	49.720	49.720		12.430		x					
4.2	Máy phô tô copy Fuji Xerox V2060 (mua năm 2018)		1	49.500	49.500		12.375		x					
4.3	Máy vi tính để bàn (mua năm 2018)		5	74.470	74.470		0		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
4.4	2020		1	14.950	14.950		5.980		x					
4.4	Máy vi tính để chuyên dùng DELL.2022		1	25.000	25.000		20.000		x					
4.5	máy tính xách tay 2016 HP Probook 450G3		1	13.750		13.750	0		x					
4.6	máy tính xách tay 2018 X542UA-GO1151T			14.850	14.850		0		x					
4.7	Máy in Brother DCP -B7535DW năm 2020		2	13.992	13.992		5.596,8		x					
4.8	Máy in HP 2018		1	6.897	6.897		0		x					
4.9	Điện thoại cố định		1	1.234	1.234				x					
4.10	Máy đếm tiền 2014		1	5.580		5.580	558		x					
4.11	Gậy điện		1	5.000	5.000		0		x					
4.12	Máy soi tiền 2014		1	2.218		2.218	222		x					
4.13	ổ cứng		1	2.000	2.000		0		x					
4.14	Bàn làm việc Hoà phát 1,2m		4	3.200	3.200		0		x					
4.15	Bàn làm việc Hoà phát 1,4m		2	2.200	2.200		0		x					
4.16	Ghế hơi Hoà Phát 550H		3	2.400	2.400		0		x					
4.17	Bộ bàn salon tiếp khách gỗ rồi nga		1	11.800		11.800	1.475		x					
4.18	Gía đựng tài liệu Hoà Phát GS1B		4	7.200	7.200		0		x					
4.19	Gía đựng tài liệu hồ sơ lưu trữ		16	45.600	45.600		0		x					
4.20	Tủ sắt lưu trữ tài liệu CAT 09K4T 2016		2	7.385	7.385		923		x					
4.21	Camera giám sát		1	14.950		14.950	2.990		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
4.22	Phần mềm KTHCSN 2007		1	12.950	12.950		0		x					
4.23	Phần mềm KTHCSN 2017		1	5.000	5.000		0		x					
4.24	Phần mềm Panda 2011		1	5.000	5.000		0		x					
4.25	Máy phát điện		1	47.630	47.630		23.815		x					
4.26	Két sắt đặc chủng.2022		2	117.601	117.601		102.900,9		x					
5		**Chi cục THADS huyện Mộc Châu**		**896.517**	**886.467**	**-**	**269.560**							
1.1	Xe máy Honda 2006		1	16.338	16.338		-		x					
1.2	Xe náy Yamaha 2001		1	21.038	21.038		-		x					
1.3	Xe máyYamaha 2009		1	16.530	16.530		-		x					
1.4	Máy pho tô xerox 2007		1	50.000	50.000		-		x					
1.5	Máy pho tô Xerox 2018		1	49.500	49.500		12.375,0		x					
1.6	Máy pho tô Xerox 2019		1	49.720	49.720		12.430,0		x					
1.7	Máy pho tô Xerox 2019		1	49.968,6	49.968,6		18.738,2		x					
1.8	Máy tính xách tay Dell 2015		1	15.500	15.500		-		x					
1.9	Máy tính xách tay ASut 2018		1	14.850	14.850		-		x					
1.10	Máy tính xách tay ASut 2018		1	14.850	14.850		-		x					
1.11	Máy tính xách tay HP 2016		1	13.750	13.750		-		x					
1.12	Máy vi tính để bàn Dell 2018		1	14.894,0	14.894,0		-		x					
1.13	Máy vi tính để bàn Dell 2018		1	14.894	14.894		-		x					
1.14	Máy vi tính để bàn Dell 2020		1	14.905	14.905		2.981,0		x					
1.15	Máy vi tính để bàn Dell 2020		1	14.905	14.905		2.981,0		x					
1.16	Máy vi tính để bàn Dell 2020		1	14.950	14.950		2.990,0		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1.17	Máy vi tính để bàn Dello 2020		1	14.950	14.950		2.990,0		x					
1.18	Máy vi tính để bàn chuyên dụng Dell 2022		1	25.000	14.950		15.000,0		x					
	Máy tính để bàn (MCC) 1582D40M22HL 2023		1	12.100	12.100		9.680,0		x					
1.19	Máy in Canon 3300 2015		1	4.500	4.500		-		x					
1.20	Máy in Canon MF221D năm 2016		1	5.183	5.183		-		x					
1.21	Máy in Canon MF221D năm 2016		1	5.183	5.183		-		x					
1.22	Máy in Laser Fuji xerox 2015		1	5.000	5.000		-		x					
	Máy in hai mặt HP LaserJet M211d		1	5.016	5.016		4.012,8		x					
1.23	Loa Pin cầm tay 2011		1	2.750	2.750		-		x					
1.24	Loa Pin cầm tay 2018		1	2.000	2.000		-		x					
1.25	Máy ảnh Sony DSC 2018		1	7.000	7.000		-		x					
1.26	Máy ghi âm Sony TX 800 năm 2018		1	5.000	5.000		-		x					
1.27	Máy quay Sony 2017		1	19.966	19.966		-		x					
1.28	Máy soi tiền 2014		1	2.218	2.218		-		x					
1.29	Máy phát điện		1	47.630	47.630		17.861,3		x					
1.30	Máy đếm tiền		1	5.580	5.580		-		x					
1.31	Rùi cui điện 2013		1	5.000	5.000		-		x					
1.32	Bàn ghế salon gỗ 2016		1	11.800	11.800		-		x					
1.33	Phần mềm KTHCSN 2007		1	9.350	9.350		-		x					
1.34	Két sắt đặc chủng		2	117.601	117.601		88.200,8		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	Bộ tăng âm loa đài, máy chiếu, thiết bị ghi âm, ghi hình		1	99.150	99.150		79.320,0		x					
1.35	Tivi Sony KDL + Đầu đĩa Sony DVD		1	9.982	9.982		-		x					
1.36	Đồ gỗ, tủ		14	42.494	42.494		-		x					
1.37	Bàn ghế làm việc		13	25.506	25.506		-		x					
1.38	Bộ Camera giám sát 2019		1	19.965	19.965		-		x					
6		**Chi cục THADS huyện Phù Yên**	**25**	**2.211.381**	**2.182.465**	**28.916**	**1.207.726**							
6.1	CAMERA/2019		1	19.780	19.780		7.418							
6.2	Két sắt đặc chủng/2022		1	58.201	58.201		43.651							
6.3	Két sắt đặc chủng/2022		1	59.400	59.400		44.550							
6.4	Bộ Salon phòng tiếp dân gỗ sồi nga/2016		1	11.800		11.800	-							
6.5	Máy in HP laser Jet M221D-2023		1	5.016		5.016	4.013							
6.6	Máy in A4, Canon MF 221D/2016		1	5.183	5.183		-							
6.7	Máy in Brother DCP-B7535DW/2020		1	6.996	6.996		5.597							
6.8	Máy in Brother DCP-B7535DW/2020(Lò Bích)		1	6.996	6.996		5.597							
6.9	Tăng âm loa đài máy chiếu trực tuyến/2023		1	99.150	99.150		86.756							
6.10	Máy phát điện TSURUMI/2019		1	47.630	47.630		17.861							
6.11	Gậy điện/2013		1	5.000	5.000		-							
6.12	Máy tính để bàn chuyên dùng Dell OptiPlex 5000SFF		1	25.000	25.000		15.000							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
6.13	Máy tính để bàn Dell OptiPlex 3060 SFF/2018		3	44.682	44.682		-							
6.14	Máy tính để bàn DELL/2020		1	14.950	14.950		2.990							
6.15	Máy tính để bàn MCC_2023		1	12.100		12.100	9.680							
6.16	Máy tính FPT Elead M528/2016		1	8.580	8.580		-							
6.17	Máy tính sách tay hiệu ASUS X542UA-GO1151T/2018		1	14.850	14.850		-							
6.18	Máy tính sách tay hiệu Asus:P2540UA- XO0426T/2017		1	14.965	14.965		-							
6.19	Phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp năm 2007		1	12.950	12.950		2.590							
6.20	Máy Photôcpy Fuji Xerox 0V2060 CPS/2018		1	49.500	49.500		12.375							
6.21	Xe máy YAMAHA Taurus/2009		1	17.000	17.000		-							
6.22	Đất trụ sở cơ quan/2009 450m2		1	292.500	292.500		292.500							
6.23	Nhà làm việc 2 tầng/2003		1	1.379.152	1.379.152		657.149							
7		**Chi cục THADS huyện Bắc Yên**		**416.292**	**361.315**	**54.977**	**57.264**							
7.1	Xe máy		1	16.500	16.500		-		x					
7.2	Máy phô tô copy Kyocera FA 6525MFP		1	50.000	50.000		-		x					
7.3	Máy phô tô copy Fuji Xerox V2060 (mau năm 2018)		1	49.500	49.500		12.375		x					
7.4	Máy tính để bàn FPT Elead M528		1	8.580		8.580	-		x					
7.5	Máy vi tính để bàn (mua năm 2018)		2	29.788	29.788		-		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
7.6	2020		1	14.950	14.950		2.990		x					
7.7	máy tính xách tay ASUS X542UA-GO1151T (mua năm 2018)		1	14.850	14.850		-		x					
7.8	Máy in Brother DCP -B7535DW năm 2020		2	13.992	13.992		1.399		x					
7.9	Máy in canon 3300 (2014)		2	9.000	4.500	4.500	-		x					
7.10	Máy in A4 canon MF221D (2016)		1	5.183		5.183	-		x					
7.11	Dùi cui điện TITAN M-33		1	5.000	5.000		-		x					
7.12	Loa pin cầm tay		1	2.750	2.750		-		x					
7.13	Máy đếm tiền Balion 314S công suốt 60W, mặt số 2 mặt		1	5.580		5.580	-		x					
7.14	Máy soi tiền Argus kích thước 28x18x21,5		1	2.218		2.218	-		x					
7.15	Phần mềm QLTS nhà nước 2014		1	5.000	5.000		-		x					
7.16	Két việt tiệp KH68 /2017		1	2.700	2.700		675		x					
7.17	Bàn họp hoà phát (3600x1400x760)mm		1	13.200	13.200		3.300		x					
7.18	Bàn làm việc màu trăng năm 2017(giao Đ.c Thương)		1	3.254	3.254		407		x					
7.19	Bàn làm việc B24 (1900x900x750)		1	5.500	5.500		-		x					
7.20	Bàn máy vi tính 60x1,2		1	600	600		-		x					
7.21	Bộ bàn salon tiếp khách gỗ rồi nga		1	11.800		11.800	-		x					
7.22	Ghế xoay cần hơi màu xanh (Đ/c Thương)		1	1.246	1.246		156		x					
7.23	đều mầu ghi sáng sơn tĩnh điện (1830x1000x450)		1	5.500	5.500		-		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
7.24	Tủ tài liệu bằng sắt xuân hoà 4 ngăn (năm 2018)		2	8.000	8.000		-		x					
7.25	mầu ghi sáng sơn tĩnh điện (1830x1000x450)		1	6.676	6.676		-		x					
7.26	mầu ghi sáng sơn tĩnh điện (1830x1000x450)		1	2.824	2.824		-		x					
7.27	Camera giám sát		1	11.755	11.755		4.408		x					
7.28	Máy phát điện		1	47.630	47.630		17.861		x					
7.29	Giá thép đa năng hoà phát GS2-K2 KT2000x450x2000 (2014)		6	45.600	45:600		-		x					
7.30	Máy tính để bàn MCC - 1582D40M22HL		1	12.100		12.100	9.680		x					
7.31	Máy in 2023		1	5.016		5.016	4.013		x					
8		**Chi cục THADS huyện Sông Mã**		**600.244**	**576.344**	**23.900**	**220.488**							
8.1	Máy tính để bàn DELL OptiPlex 3070 - 2020		1	14.950	14.950		2.990		x					
8.2	Máy tính để bàn Dell OptiPlex 3060 SFF XCTO-1/2018		3	44.682	44.682		-		x					
8.3	Máy tính để bàn Dell OptiPlex 5000		1	25.000	25.000		15.000		x					
8.4	Máy tính để bàn (Công tác BMNN)		1	37.100	25.000	12100	9.680		x					
8.5	Máy tính xách tay Asus P2540UA-O0426T 2017		1	14.965	14.965		-		x					
8.6	Máy tính xách tay ASUS X542UA-GO1151T/1-2018		1	14.850	14.850		-		x					
8.7	Máy tính xách tay năm 2016		1	13.750	13.750		-		x					
8.8	Máy tính xách tay ASUS X542UA-GO1151T/2-2018		1	14.850	14.850		-		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
8.9	Máy photocopy năm 2013		1	50.000	50.000		-		x					
8.10	Máy Photocoppi Fuji Xerox DocuCentre-V2060 CPS		1	49.500	49.500				x					
8.11	Bộ bàn ghế tiếp khách năm 2016		1	11.800		11.800			x					
8.12	Máy phát điện 2019		1	47.630	47.630		17.861,250		x					
8.14	Máy quay Sony PJ675 2017		1	19.966	19.966		-		x					
8.15	Cammera giám sát 2019		1	11.500	11.500				x					
8.16	Két sắt đặc chủng		1	58.201	58.201		43.650,8		x					
8.17	Két sắt đặc chủng		1	59.400	59.400		44.550		x					
8.18	Bộ máy chiếu, tăng âm loa đài năm 2023		1	99.150	99.150		86.756,25		x					
8.19	Phần mềm kế toán HCSN MISA Mimosa.NET 2017		1	12.950	12.950				x					
9		**Chi cục THADS huyện Sốp Cộp**		**516.149**	**499.033**	**17.116**	**149.270**							
9.1	Xe máy SIRIUS năm 2014		1	20.000	20.000		-		x					
9.2	Bộ Camera giám sát năm 2019		1	12.270	12.270		4.601		x					
9.3	Máy in Brother DCP-B7535DW		1	6.996	6.996,0		1.399,2		x					
9.4	Máy phát điện Tusurumi Nhật Bản năm 2019		1	47.630	47.630		17.861		x					
9.5	Máy photocopy Xerox V2060 CPS năm 2018		1	49.500	49.500		12.375,0		x					
9.6	Máy tính để bàn Dello Ptiplex năm 2020		1	14.950	14.950		2.990		x					
9.7	Máy vi tính để bàn Dell Optiplex năm 2018		3	44.682	44.682		-		x					
9.8	Máy vi tính để bàn Optiplex 5000 Smal 2022		1	25.000	25.000		15.000		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
9.9	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023		1	12.100	-	12.100	9.680		x					
9.10	Máy tính xách tay ASUS X542UA-GO1151T năm 2018		1	14.850	14.850		-		x					
9.11	Máy vi tính xách tay ASUS X542UA-GO1151T năm 2018		1	14.850	14.850		-		x					
9.12	Phần mềm kế toán HCSN năm 2017		1	5.000	5.000		-		x					
9.13	Bàn làm việc năm 2015		1	1.650	1.650		-		x					
9.14	Ghế xuân hòa năm 2015		6	2.400	2.400		-		x					
9.15	Giá sắt hòa phát GS-K2 năm 2014		7	19.950	19.950		-		x					
9.16	Két sắt đặc chủng năm 2022		1	58.201	58.201		43.651		x					
9.17	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ thi hành án, bảo quản tang vật năm 2022		5	48.400	48.400		36.300		x					
9.18	két sắt năm 2004		1	2.800	2.800		-		x					
9.19	Loa pin cầm tay năm 2011		1	2.750	2.750		-		x					
9.20	Bàn làm việc mua năm 2013.1		1	3.900	3.900		-		x					
9.21	Dùi cui điện năm 2013		1	5.000	5.000		-		x					
9.22	Bàn làm việc mua năm 2013.2		1	3.900	3.900		-		x					
9.23	Bộ bàn ghế Sa Long gỗ tiếp khách năm 2016		1	11.800	11.800		-		x					
9.24	Máy in Brother DCP-B7535DW		1	6.996	6.996,00		1.399,20		x					
9.24	Máy in HP LaserJet M211d		1	5.016		5.016	4.012,80		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
9.25	Máy tính xách tay Asus: P2540UA-XO0426T Năm 2017		1	14.965	14.965		-		x					
9.26	Bàn làm việc mua năm 2013.3		1	3.900	3.900		-		x					
9.27	Két sắt năm 2007		1	3.000	3.000		-		x					
9.28	Máy pho to copy năm 203		1	50.000	50.000		-		x					
9.29	Tủ sắt 4 buồng năm 2016		1	3.693	3.692,50		-		x					
10		**Chi cục THADS huyện Thuận Châu**	**50**	**518.382,50**	**489.466,50**	**28.916,0**	**158.668,20**							
10.1	Bàn ghế làm việc HP1600 SG603N		1	5.000	5.000	0	1.875		x					
10.2	Bàn làm việc của lãnh đạo CC-DT 2010 HP 2013		2	9.840	9.840	0	0		x					
10.3	Bàn máy vi tính 2013		2	1.960	1.960	0	0		x					
10.4	Bộ Bàn SALON phòng tiếp dân		1	11.800	0	11.800	0		x					
10.5	Dùi cui điện		1	5.000	5.000	0	0		x					
10.6	Kệ giá để hồ sơ lưu trữ		17	48.450	48.450	0	0		x					
10.7	Két sắt đặc Chủng		1	58.201	58.201	0	43.651		x					
10.8	Két sắt đặc chủng 2022		1	59.400	59.400	0	44.550		x					
10.9	Máy in Brother DCP-B7535DW		2	13.992	13.992	0	2.798		x					
10.10	Máy in Canon MF221D		1	5.183	5.183	0	0		x					
10.11	Máy in 2 mặt-HP LaserJet M211d		1	5.016	0	5.016	4.013		x					
10.12	Máy in HP Laser Jet Pro M203dn		1	6.897	6.897	0	0		x					
10.13	Máy phát điện TSURUMI		1	47.630	47.630	0	17.861		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
10.14	Máy photo Fuji Xerox DocuCentre-V2060 CPS		1	49.500	49.500	0	12.375		x					
10.15	Máy soi tiền ARGUS		1	2.218	2.218	0	0		x					
10.16	Máy tính để bàn chuyên dùng Dell OptiPlex 5000		1	25.000	25.000	0	15.000		x					
10.17	Máy tính để bản DELL OPTIPLEX 3060 SFF		2	29.788	29.788	0	0		x					
10.18	Máy tính FPT ELEAD M528		1	8.580	8.580	0	0		x					
10.19	Máy tính FPT LEAD		1	14.950	14.950	0	2.990		x					
10.20	Máy vi tính để bàn: MCC1582D40M2		1	12.100	0	12.100	9.680		x					
10.21	Máy tính xách tay ASUS P2540UA-XO0426T		1	14.965	14.965	0	0		x					
10.22	Máy tính xách tay ASUS X542UA-GO1151T		1	14.850	14.850	0	0		x					
10.23	Máy tính xách tay HP PROBOOK 450G3 T9S18PA		1	13.750	13.750	0	0		x					
10.24	Phần mềm kế toán HCSN		1	5.000	5.000	0	1.000		x					
10.25	Phần mềm quản lý tài sản Nhà nước		1	5.000	5.000	0	1.000		x					
10.26	Tủ Hoà phát 09 K2 - 2013		1	3.200	3.200	0	0		x					
10.27	Tủ sắt đựng tài liệu 09K4		1	5.000	5.000	0	1.875		x					
10.28	Tủ sắt lưu trữ tài liệu CAT09K4T		1	3.693	3.693	0	0		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
10.29	Xe máy SUPEDREAM -		1	16.220	16.220	0	0		x					
10.30	Xe máy YAMAHA Taurus		1	16.200	16.200	0	0		x					
11		**Chi cục THADS huyện Vân Hồ**	**72**	**584.176**	**584.176**		**133.387**							
11.1	Bàn ghế tiếp khách bằng gỗ 2013		1	18.200	18.200		-		x					
11.2	Két bạc, Két đặc chủng		2	62.951	62.951		43.651		x					
11.3	Máy in		3	23.508	23.508		6.811		x					
11.4	Dùi cui điện		1	3.000	3.000		-		x					
11.5	Máy phát điện		1	47.630	47.630		23.815		x					
11.6	Bàn ghê máy móc thiêt bị văn phòng		23	22.073	22.073		-		x					
11.7	Máy phô tô		2	99.800	99.800		-		x					
11.8	Máy tính để bàn		4	81.830	81.830		27.670		x					
11.9	Máy tính xách tay		2	30.350	30.350		-		x					
11.10	Xe máy		2	49.274	49.274				x					
11.11	Phần mềm Kế toán		2	21.500	21.500		2.400		x					
11.12	Thiết bị lọc nước		2	9.160	9.160		-		x					
11.13	Tủ, giá kệ đựng tài liệu		27	114.900	114.900		29.040		x					
12		**Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai**		**13.645.242**	**13.616.326**	**28.916**	**12.774.488**							
12.1	Bộ bàn ghế tiếp khách bằng gỗ(ĐP)		1	11.800		11.800	1.475		x					
12.2	Dùi cui điện		1	7.000	7.000		2.800		x					
12.3	Giá sắt 2014(lỗ)		1	2.850	2.850				x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
12.4	Giá sắt 2014(Lỗ)		1	2.850	2.850				x					
12.5	Giá sắt 2014(Lỗ)		1	2.850	2.850				x					
12.6	Giá sắt 2014(Lỗ)		1	2.850	2.850				x					
12.7	Giá sắt 2014(Lỗ)		1	2.850	2.850				x					
12.8	Giá sắt 2014(Lỗ)		1	2.850	2.850				x					
12.9	Giá sắt 2014(Lỗ)		1	2.850	2.850				x					
12.10	Giá sắt 2014(Lỗ)		1	2.850	2.850				x					
12.11	Giá sắt 2014(Lỗ)		1	2.850	2.850				x					
12.12	Giá sắt 2014(Lỗ)		1	2.850	2.850				x					
12.13	Giá sắt 2014(Lỗ)		1	2.850	2.850				x					
12.14	Giá trị quyền sử dụng đất		1	12.640.000	12.640.000		12.640.000		x					
12.15	Kè chắn đất		1	526.330	526.330				x					
12.16	Két sắt đặc chủng		1	58.201	58.201		43.651		x					
12.17	Máy đếm tiền 2014		1	5.580	5.580				x					
12.18	Máy in Brother DCP-B7535DW/2020-1		1	6.996	6.996		1.399		x					
12.19	Máy in Brother DCP-B7535DW/2020-2		1	6.996	6.996		1.399		x					
12.20	Máy in canon HP LBP3300-2015		1	4.500	4.500				x					
12.21	Máy in HP Laser Jet M211d BMNN (ngân sách tỉnh)		1	5.016		5.016	4.013		x					
12.22	Máy phát điện 2019		1	47.630	47.630		17.861		x					
12.23	Máy phô tô 2019		1	49.500	49.500				x					
12.24	Máy phô tô Kyocera 2013		1	50.000	50.000				x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
12.25	Máy soi tiền 2014		1	2.218	2.218				x					
12.26	Máy tính để bàn chuyên dùng Dell OptiPlex5000 SFF		1	25.000	25.000		15.000		x					
12.27	Máy tính soạn thảo văn bản Bảo vệ BMNN(Nguồn NS tỉnh)		1	12.100		12.100	9.680		x					
12.28	Máy tính xách tay 2018		1	14.850	14.850				x					
12.29	Máy vi tính để bàn 2019 - FPT ELEAD		1	14.950	14.950		2.990		x					
12.30	Máy vi tính để bàn 2019-1		1	14.894	14.894				x					
12.31	Máy vi tính để bàn dell optiex 3060		1	14.894	14.894				x					
12.32	Máy vi tính để bàn DELL Optilex 3060		1	14.894	14.894				x					
12.33	Máy vi tính xách tay DELL VOS3446 i5 - 2015		1	15.500	15.500				x					
12.34	Phần mềm KT Misa 2006		1	12.950	12.950		5.180		x					
12.35	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ THA, bảo quản tang vật		1	9.680	9.680		5.808		x					
12.36	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ THA, bảo quản tang vật		1	9.680	9.680		5.808		x					
12.37	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ THA, bảo quản tang vật		1	9.680	9.680		5.808		x					
12.38	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ THA, bảo quản tang vật		1	9.680	9.680		5.808		x					
12.39	Tủ sắt lưu trữ hồ sơ THA, bảo quản tang vật		1	9.680	9.680		5.808		x					
12.40	Tủ sắt lưu trữ tài liệu CAT 09K4T - 2016		1	3.693	3.693				x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
13		**Chi cục THADS huyện Mường La**		**327.113**	**303.213**	**23.900**	**118.221**							
13.1	Máy Photocoppy Fuji Xerox DocuCentre-V2060 CPS.2018		1	49.500	49.500		-		x					
13.2	Máy tính xách tay ASus 2018		1	14.850	14.850		-		x					
13.3	Máy vi tính để bàn Dell 2018		3	44.682	44.682		-		x					
13.4	Máy vi tính để bàn 2019		1	14.950	14.950		2.990		x					
13.6	Máy phát điện.2019		1	47.630	47.630		17.861		x					
13.15	Máy vi tính Dell để bàn chuyên dùng		1	25.000	25.000		15.000		x					
13.16	Tủ sắt đựng tài liệu		5	48.400	48.400		29.040		x					
13.18	Bộ bàn salon tiếp khách gỗ rồi nga		1	11.800		11.800	0		x					
13.20	Máy tính bảo vệ bí mật Nhà nước MCC 2023		1	12.100		12.100	9.680		x					
13.21	Két sắt đặc chủng.2022		1	58.201	58.201		43.650,0		x					

Mẫu số 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số 24 /BC-CTHADS ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
I	**Đất**	**819.000**	**-**	**819.000**												
1	Chi cụcTHADS huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	819.000	-	819.000												
1.1	Địa chỉ: Chi cục THADS huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La *(cũ)* tại tiểu khu 8 Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	819.000		819.000	Công văn số 12250/BTC-QLCS ngày 26/10/2021 của Bộ Tài chính về việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La						Điều chuyển					
	…															
II	**Nhà**	**712.422**	**-**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chi cụcTHADS huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	712.422	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Nhà 1. Địa chỉ: Chi cục THADS huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (cũ) tại tiểu khu 8 Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	563.581		0	Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La về việc thu hồi 519,2 m^2 đất của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Châu để GPMB xây dựng công trình: Nâng cấp đường phố 23/8 thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu (lần 2)						Điều chuyển					

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1.2	Nhà 2. Địa chỉ: Chi cục THADS huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La tại tiểu khu 5 Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	148.841		0			Quyết định số 167/QĐ-CTHADS ngày 19/6/2023 của Cục THADS tỉnh Sơn La về việc thanh lý ngôi nhà cấp 4 với diện tích 224m^2 tiếp nhận từ UBND huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La theo Quyết định số 2410/QĐ-BTC ngày 21/11/2022 của Bộ Tài chính				Phá dỡ					
2	Địa chỉ...															
	...															
III	**Xe ô tô**	-		**0**								-	-	-	-	-
1	Xe ô tô															
2	Xe...															
IV	**Tài sản cố định khác**	**591.610,8**	**0,0**	**205.392,0**								**1.600,0**	**1.600,0**	**0,0**	**0,0**	
1	**VP Cục THADS**	**205.392,0**	**0,0**	**205.392,0**												
1.1	Máy vi tính để bàn MCC-1582D40M22HL-2023	145.200,0		145.200,0	Điều chuyển cho 12 Chi cục huyện, TP theo Quyết định số 278/QĐ-CTHADS ngày 03/10/2023 của Cục THADS tỉnh Sơn La											
1.2	Máy in HP laser Jet M221D-2023	60.192,0		60.192,0												
2	**Chi cục THADS thành phố**	**49.938,8**	**0**	**0**						**0**	**0**	**1.600**	**1.600**	**0**	**0**	
2.1	Giá sắt 2 khoang lưu trữ năm 2013	2.969					Quyết định số 66/QĐ-CTHADS ngày 30/3/2023 của Cục THADS tỉnh Sơn La v/v thanh lý một số tài sản hết niên hạn sử dụng của Chi cục THADS thành phố Sơn La	x			Hủy bỏ	0				
2.2	Giá sắt 2 khoang lưu trữ năm 2013	2.969						x			Hủy bỏ	0				
2.3	Giá sắt 2 khoang lưu trữ năm 2013	2.969						x			Hủy bỏ	0				
2.4	Giá sắt 2 khoang lưu trữ năm 2013	2.969						x			Hủy bỏ	0				
2.5	Giá sắt 2 khoang lưu trữ năm 2013	2.969						x			Hủy bỏ	0				
2.6	Ổ cứng cắm ngoài	2.000						x			Hủy bỏ	0				
2.7	Xe máy HONDA Drem	17.095				x					Bán thanh lý	800	800			

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2.8	Xe máy YAMA taurut	16.000				x					Bán thanh lý	800	800			
3	**Chi cục THADS huyện Phù Yên**	**83.550**	**0**	**0**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
3.1	Máy vi tính để bàn	15.500		0			Quyết định số 120/QĐ-CTHADS ngày 16/5/2023 của Cục THADS tỉnh Sơn La v/v thanh lý một số tài sản hết niên hạn sử dụng của Chi cục THADS huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La				Hủy bỏ					
3.2	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	13.750		0							Hủy bỏ					
3.3	Máy in	4.500		0							Hủy bỏ					
3.4	Máy photocopy	49.800		0							Hủy bỏ					
4	**Chi cục THADS huyện Bắc Yên**	**28.500**	**0**	**0**												
4.1	Giá sắt lưu trữ	28.500		0	Quyết định số 288/QĐ-CTHADS ngày 10/10/2023 của Cục THADS tỉnh Sơn La v/v điều chuyển tài sản công năm 2023						Điều chuyển sang Chi Cục THADS thành phố	0	0	0	0	0
5	**Chi cục THADS huyện Sông Mã**	**119.640**	**0**	**0**							0	0	0	0	0	
5.1	Máy in	24.358			Điều chuyển sang hạch toán dụng cụ công cụ theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính											
5.2	Giá sắt	51.300														
5.3	Tủ sắt	3.200														
5.4	Máy ghi âm	5.000														
5.5	Gậy điện	7.000														
5.6	Máy ảnh	7.000														
5.7	Tu vi và đầu DVD	9.982														
5.8	Bàn ghế làm việc	11.800														
6	**Chi cục THADS huyện Mường La**	**104.590**	**0**	**0**							0	0	0	0	0	
6.1	Giá sắt	48.450			Điều chuyển sang hạch											
6.2	Tủ gỗ lãnh đạo	8.000														
6.3	Máy in	13.992														

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
6.4	Điều hòa	8.000			toán dụng cụ công cụ theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính											
6.5	Máy soi tiền	2.218														
6.6	Mấy đếm tiền	5.580														
6.7	Camera giám sát	9.000														
6.8	Phần mềm kế toán HCNS	9.350														
	Tổng cộng	**2.123.032,8**	**-**	**1.024.392,0**								**1.600,0**	**1.600,0**	**-**	**-**	**-**

SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số 24 /BC-CTHADS ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La)

TT	Đơn vị	Hình thức thanh lý			Ngày bán thanh lý	Số tiền thu được (ĐVT: 1000,đ)	Trong đó		Ghi chú
		Phá dỡ, hủy bỏ	Bán đấu giá	Bán chỉ định			Chi xử lý tài sản	Chi nộp NSNN	
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8
2	Chi cục THADS huyện Thành phố	x		x	27/04/2023	1.600		1.600	
3	Chi cục THADS huyện Phù Yên	x				-			
4	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	x				-			
	Tổng cộng					**1.600**	**-**	**1.600**	